

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 04/8/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	25/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2157/QĐ414/2024	TH009360	
2	Lê Thị Ánh	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2158/QĐ414/2024	TH009361	
3	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	19/5/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2159/QĐ414/2024	TH009362	
4	Nguyễn Hải Đình	Nam	08/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2160/QĐ414/2024	TH009363	
5	Lục Thị Doanh	Nữ	11/02/2001	Nghệ An	Thái	7.0	8.0	2161/QĐ414/2024	TH009364	
6	Lữ Văn Dương	Nam	27/4/1978	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2162/QĐ414/2024	TH009365	
7	Ngũ Thị Trà Giang	Nữ	18/12/2001	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	2163/QĐ414/2024	TH009366	
8	Nguyễn Thị Khánh Hà	Nữ	02/7/1981	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.5	2164/QĐ414/2024	TH009367	
9	Thái Thị Hằng	Nữ	16/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2165/QĐ414/2024	TH009368	
10	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	25/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2166/QĐ414/2024	TH009369	
11	Lê Viết Hoài	Nam	18/3/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2167/QĐ414/2024	TH009370	
12	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	12/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2168/QĐ414/2024	TH009371	
13	Hồ Thị Huệ	Nữ	03/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2169/QĐ414/2024	TH009372	
14	Nguyễn Thị Hương	Nữ	15/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2170/QĐ414/2024	TH009373	
15	Vô Thị Hương	Nữ	03/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2171/QĐ414/2024	TH009374	
16	Hồ Thị Hồng Lam	Nữ	01/02/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2172/QĐ414/2024	TH009375	
17	Hoàng Thị Lam	Nữ	17/3/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2173/QĐ414/2024	TH009376	
18	Hồ Thị Thúy Liên	Nữ	26/4/1979	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2174/QĐ414/2024	TH009377	
19	Lê Thị Liễu	Nữ	19/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2175/QĐ414/2024	TH009378	
20	Nguyễn Mạnh Linh	Nam	20/9/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2176/QĐ414/2024	TH009379	
21	Lê Quang Long	Nam	15/02/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2177/QĐ414/2024	TH009380	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
22	Nguyễn Thị Hồng Ly	Nữ	28/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2178/QĐ414/2024	TH009381	
23	Lô Thị Mơ	Nữ	11/01/2002	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2179/QĐ414/2024	TH009382	
24	Vi Thị Trang My	Nữ	11/02/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2180/QĐ414/2024	TH009383	
25	Kha Thị Na	Nữ	17/7/2001	Nghệ An	Thái	5.0	7.0	2181/QĐ414/2024	TH009384	
26	Lê Thị Nga	Nữ	10/6/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2182/QĐ414/2024	TH009385	
27	Lê Thị Nga	Nữ	26/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2183/QĐ414/2024	TH009386	
28	Nguyễn Thị Nga	Nữ	15/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2184/QĐ414/2024	TH009387	
29	Đặng Lan Nhi	Nữ	23/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2185/QĐ414/2024	TH009388	
30	Ngân Thị Hồng Nương	Nữ	16/12/2002	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	2186/QĐ414/2024	TH009389	
31	Lương Thị Phiết	Nữ	11/9/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2187/QĐ414/2024	TH009390	
32	Nguyễn Thế Quân	Nam	11/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2188/QĐ414/2024	TH009391	
33	Nguyễn Thị Sương Sương	Nữ	01/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2189/QĐ414/2024	TH009392	
34	Nguyễn Thị Thân	Nữ	15/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2190/QĐ414/2024	TH009393	
35	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	01/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2191/QĐ414/2024	TH009394	
36	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	25/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	2192/QĐ414/2024	TH009395	
37	Trần Thị Diệu Thúy	Nữ	18/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2193/QĐ414/2024	TH009396	
38	Võ Thị Bích Thủy	Nữ	29/01/1971	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2194/QĐ414/2024	TH009397	
39	Nguyễn Thành Trung	Nam	25/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2195/QĐ414/2024	TH009398	
40	Chế Thị Thảo Vy	Nữ	25/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2196/QĐ414/2024	TH009399	
41	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	Nữ	18/8/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2197/QĐ414/2024	TH009400	
42	Phan Thị Ái	Nữ	17/4/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	2198/QĐ414/2024	TH009401	
43	Nguyễn Thị An	Nữ	15/10/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	2199/QĐ414/2024	TH009402	
44	Hồ Thị Hoài An	Nữ	10/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2200/QĐ414/2024	TH009403	
45	Võ Thị Quỳnh Anh	Nữ	22/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2201/QĐ414/2024	TH009404	
46	Tô Trung Anh	Nữ	15/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2202/QĐ414/2024	TH009405	
47	Nguyễn Đức Công	Nam	16/02/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2203/QĐ414/2024	TH009406	
48	Nguyễn Lâm Duẩn	Nam	06/3/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2204/QĐ414/2024	TH009407	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
49	Nguyễn Hải Đường	Nữ	28/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2205/QĐ414/2024	TH009408	
50	Lo Văn Duy	Nữ	29/02/1996	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	2206/QĐ414/2024	TH009409	
51	Phan Thị Thu Hà	Nữ	19/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2207/QĐ414/2024	TH009410	
52	Nguyễn Ngọc Khánh Hằng	Nữ	30/6/1997	Quảng Bình	Kinh	7.3	9.0	2208/QĐ414/2024	TH009411	
53	Nguyễn Công Hiếu	Nam	16/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2209/QĐ414/2024	TH009412	
54	Lê Thị Hiếu	Nữ	29/9/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2210/QĐ414/2024	TH009413	
55	Trương Thị Hoài	Nữ	18/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2211/QĐ414/2024	TH009414	
56	Phan Thị Ngọc Hòì	Nữ	20/5/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2212/QĐ414/2024	TH009415	
57	Nguyễn Thương Huyền	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2213/QĐ414/2024	TH009416	
58	Phạm Trọng Khoa	Nam	02/7/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2214/QĐ414/2024	TH009417	
59	Văn Xuân Lâm	Nam	24/5/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2215/QĐ414/2024	TH009418	
60	Lê Thị Linh	Nữ	21/4/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2216/QĐ414/2024	TH009419	
61	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	08/8/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	2217/QĐ414/2024	TH009420	
62	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	06/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2218/QĐ414/2024	TH009421	
63	Phan Thị Lương	Nữ	23/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2219/QĐ414/2024	TH009422	
64	Trương Thị Lưu Ly	Nữ	01/8/1999	Nghệ An	Thổ	5.7	5.0	2220/QĐ414/2024	TH009423	
65	Nguyễn Thị Lý	Nữ	18/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2221/QĐ414/2024	TH009424	
66	Nguyễn Nữ Xuân Mai	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2222/QĐ414/2024	TH009425	
67	Lê Thị Trà My	Nữ	20/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2223/QĐ414/2024	TH009426	
68	Nguyễn Thị Ngà	Nữ	30/8/1995	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2224/QĐ414/2024	TH009427	
69	Hồ Thị Yến Nhi	Nữ	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2225/QĐ414/2024	TH009428	
70	Bùi Thị Nhung	Nữ	29/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2226/QĐ414/2024	TH009429	
71	Đậu Thị Quỳnh	Nữ	06/9/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2227/QĐ414/2024	TH009430	
72	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	10/7/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2228/QĐ414/2024	TH009431	
73	Nguyễn Thị Thành	Nữ	17/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2229/QĐ414/2024	TH009432	
74	Trần Thị Thơ	Nữ	15/5/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2230/QĐ414/2024	TH009433	
75	Nguyễn Thị Hà Thương	Nữ	03/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2231/QĐ414/2024	TH009434	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
76	Lê Thị Trang	Nữ	10/02/1989	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.0	2232/QĐ414/2024	TH009435	
77	Phan Thị Thu Trang	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2233/QĐ414/2024	TH009436	
78	Bùi Thị Thu Trang	Nữ	21/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2234/QĐ414/2024	TH009437	
79	Nguyễn Thị Trí	Nữ	08/6/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2235/QĐ414/2024	TH009438	
80	Phan Quang Trung	Nam	20/8/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2236/QĐ414/2024	TH009439	
81	Trần Văn Truyền	Nam	27/12/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2237/QĐ414/2024	TH009440	
82	Phan Thanh Tuấn	Nam	02/01/1985	Quảng Bình	Kinh	8.3	9.0	2238/QĐ414/2024	TH009441	
83	Phan Khánh Vân	Nữ	22/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2239/QĐ414/2024	TH009442	
84	Nguyễn Thị Thùy An	Nữ	21/12/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2240/QĐ414/2024	TH009443	
85	Nguyễn Hoàng Hiếu An	Nữ	37571	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2241/QĐ414/2024	TH009444	
86	Hoàng Thị Thảo Anh	Nữ	04/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2242/QĐ414/2024	TH009445	
87	Sầm Thị Kim Anh	Nữ	31/3/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2243/QĐ414/2024	TH009446	
88	Phan Lê Đạt	Nam	20/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2244/QĐ414/2024	TH009447	
89	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ	07/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2245/QĐ414/2024	TH009448	
90	Lê Thị Cẩm Giang	Nữ	03/7/2001	Thanh Hóa	Kinh	5.7	8.0	2246/QĐ414/2024	TH009449	
91	Lê Thị An Hà	Nữ	20/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2247/QĐ414/2024	TH009450	
92	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2248/QĐ414/2024	TH009451	
93	Nguyễn Ngọc Hạnh	Nữ	19/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2249/QĐ414/2024	TH009452	
94	Nguyễn Thị Hương	Nữ	12/4/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2250/QĐ414/2024	TH009453	
95	Võ Thị Hương	Nữ	28/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2251/QĐ414/2024	TH009454	
96	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ	24/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2252/QĐ414/2024	TH009455	
97	Vũ Thị Hồng Lê	Nữ	24/01/1987	Sơn La	Kinh	6.0	5.5	2253/QĐ414/2024	TH009456	
98	Hồ Lê Khánh Linh	Nữ	20/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2254/QĐ414/2024	TH009457	
99	Hoàng Thị Mỹ Linh	Nữ	10/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2255/QĐ414/2024	TH009458	
100	Mạnh Thị Ngọc Mai	Nữ	25/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2256/QĐ414/2024	TH009459	
101	Nguyễn Thị Mến	Nữ	09/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2257/QĐ414/2024	TH009460	
102	Lê Thị Hoài Mơ	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2258/QĐ414/2024	TH009461	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
103	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	01/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2259/QĐ414/2024	TH009462	
104	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	10/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2260/QĐ414/2024	TH009463	
105	Lê Lâm Nhi	Nữ	12/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	2261/QĐ414/2024	TH009464	
106	Phan Thị Hoài Như	Nữ	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2262/QĐ414/2024	TH009465	
107	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	24/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2263/QĐ414/2024	TH009466	
108	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	27/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2264/QĐ414/2024	TH009467	
109	Lê Thị Minh Phụng	Nữ	30/9/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2265/QĐ414/2024	TH009468	
110	Đặng Thị Thu Phương	Nữ	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2266/QĐ414/2024	TH009469	
111	Trần Thị Lan Phương	Nữ	15/4/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2267/QĐ414/2024	TH009470	
112	Lang Thị Thúy Quỳnh	Nữ	03/11/2000	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2268/QĐ414/2024	TH009471	
113	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	Nữ	20/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2269/QĐ414/2024	TH009472	
114	Phan Thanh Sơn	Nam	02/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2270/QĐ414/2024	TH009473	
115	Nguyễn Đình Thắng	Nữ	20/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2271/QĐ414/2024	TH009474	
116	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	07/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2272/QĐ414/2024	TH009475	
117	Hoàng Thị Thảo	Nữ	12/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2273/QĐ414/2024	TH009476	
118	Trần Thị Minh Thư	Nữ	14/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2274/QĐ414/2024	TH009477	
119	Phan Thị Thường	Nữ	06/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2275/QĐ414/2024	TH009478	
120	Nguyễn Thị Tình	Nữ	01/4/1990	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2276/QĐ414/2024	TH009479	
121	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	04/12/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2277/QĐ414/2024	TH009480	
122	Vũ Thị Huyền Trang	Nữ	05/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2278/QĐ414/2024	TH009481	
123	Phan Thị Trang	Nữ	16/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2279/QĐ414/2024	TH009482	
124	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	11/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2280/QĐ414/2024	TH009483	
125	Phạm Thị Quỳnh Anh	Nữ	24/8/1999	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2281/QĐ414/2024	TH009484	
126	Trần Thị Thủy Anh	Nữ	30/01/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2282/QĐ414/2024	TH009485	
127	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	19/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2283/QĐ414/2024	TH009486	
128	Dương Thị Ban	Nữ	15/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2284/QĐ414/2024	TH009487	
129	Ngô Tiểu Băng	Nữ	30/5/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2285/QĐ414/2024	TH009488	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
130	Võ Thị Ngọc Châu	Nữ	24/4/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2286/QĐ414/2024	TH009489	
131	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	2287/QĐ414/2024	TH009490	
132	Ngân Thị Cúc	Nữ	03/4/2002	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	2288/QĐ414/2024	TH009491	
133	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2289/QĐ414/2024	TH009492	
134	Lê Thị Quỳnh Dung	Nữ	11/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2290/QĐ414/2024	TH009493	
135	Phạm Đình Duy	Nam	19/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2291/QĐ414/2024	TH009494	
136	Nguyễn Thùy Giang	Nữ	28/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2292/QĐ414/2024	TH009495	
137	Võ Thị Ngọc Hải	Nữ	08/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2293/QĐ414/2024	TH009496	
138	Trần Mỹ Hạnh	Nữ	13/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2294/QĐ414/2024	TH009497	
139	Nguyễn Văn Hậu	Nam	08/12/2001	Nghệ An	Kinh	8.7	6.5	2295/QĐ414/2024	TH009498	
140	Võ Thị Hoài	Nữ	06/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2296/QĐ414/2024	TH009499	
141	Lê Thị Linh Huệ	Nữ	13/3/1998	Quảng Bình	Kinh	5.7	6.5	2297/QĐ414/2024	TH009500	
142	Hoàng Nghĩa Tiến Hưng	Nam	10/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2298/QĐ414/2024	TH009501	
143	Lê Thị Linh	Nữ	28/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2299/QĐ414/2024	TH009502	
144	Trần Thị Hoài Linh	Nữ	16/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2300/QĐ414/2024	TH009503	
145	Hoàng Thị Loan	Nữ	26/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2301/QĐ414/2024	TH009504	
146	Nguyễn Thị Hiền Lương	Nữ	12/3/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2302/QĐ414/2024	TH009505	
147	Trương Tuyết Mai	Nữ	04/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2303/QĐ414/2024	TH009506	
148	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2304/QĐ414/2024	TH009507	
149	Hồ Thị Quỳnh	Nữ	25/9/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2305/QĐ414/2024	TH009508	
150	Nguyễn Thị Thu Sang	Nữ	09/02/2003	Khánh Hòa	Kinh	5.0	7.5	2306/QĐ414/2024	TH009509	
151	Ngô Thị Sao	Nữ	09/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2307/QĐ414/2024	TH009510	
152	Đặng Thị Thanh Thảo	Nữ	10/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2308/QĐ414/2024	TH009511	
153	Ngô Phương Thảo	Nữ	25/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2309/QĐ414/2024	TH009512	
154	Nguyễn Thị Lệ Thu	Nữ	18/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2310/QĐ414/2024	TH009513	
155	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ	28/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2311/QĐ414/2024	TH009514	
156	Nguyễn Thị Thương	Nữ	11/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2312/QĐ414/2024	TH009515	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
157	Lăng Thị Thùy	Nữ	14/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2313/QĐ414/2024	TH009516	
158	Nguyễn Thị Trang	Nữ	28/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2314/QĐ414/2024	TH009517	
159	Đoàn Quỳnh Trang	Nữ	29/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2315/QĐ414/2024	TH009518	
160	Hoàng Thị Trinh	Nữ	25/8/1998	Nghệ An	Thổ	6.3	6.0	2316/QĐ414/2024	TH009519	
161	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	21/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2317/QĐ414/2024	TH009520	
162	Trần Phương Uyên	Nữ	02/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2318/QĐ414/2024	TH009521	
163	Trần Thị Ái	Nữ	02/8/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2319/QĐ414/2024	TH009522	
164	Võ Thị Thùy Duyên	Nữ	25/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2320/QĐ414/2024	TH009523	
165	Lương Thị Hà	Nữ	24/5/1996	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	2321/QĐ414/2024	TH009524	
166	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	10/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2322/QĐ414/2024	TH009525	
167	Ngô Thị Hà	Nữ	16/12/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2323/QĐ414/2024	TH009526	
168	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	08/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2324/QĐ414/2024	TH009527	
169	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	04/5/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2325/QĐ414/2024	TH009528	
170	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	05/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2326/QĐ414/2024	TH009529	
171	Nguyễn Thị Khánh Hòa	Nữ	24/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2327/QĐ414/2024	TH009530	
172	Đặng Đình Khoa	Nam	11/5/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2328/QĐ414/2024	TH009531	
173	Ngô Thị Thùy Linh	Nữ	18/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2329/QĐ414/2024	TH009532	
174	Lê Thị Hoài Ly	Nữ	05/11/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	2330/QĐ414/2024	TH009533	
175	Vi Thị Lý	Nữ	01/7/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2331/QĐ414/2024	TH009534	
176	Cao Thị Lý	Nữ	27/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2332/QĐ414/2024	TH009535	
177	Lê Thị Na	Nữ	05/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2333/QĐ414/2024	TH009536	
178	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	03/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2334/QĐ414/2024	TH009537	
179	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	09/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	2335/QĐ414/2024	TH009538	
180	Nguyễn Thị Phương	Nữ	24/11/1982	Nghệ An	Thái	5.0	5.0	2336/QĐ414/2024	TH009539	
181	Nguyễn Thị Phụng	Nữ	02/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2337/QĐ414/2024	TH009540	
182	Dương Hồng Quân	Nam	10/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2338/QĐ414/2024	TH009541	
183	Hoàng Thị Như Quỳnh	Nữ	02/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2339/QĐ414/2024	TH009542	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
184	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	16/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2340/QĐ414/2024	TH009543	
185	Nguyễn Hữu Tân	Nam	27/7/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	2341/QĐ414/2024	TH009544	
186	Trần Nhật Thành	Nữ	28/8/1983	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2342/QĐ414/2024	TH009545	
187	Trần Thị Thảo	Nữ	11/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2343/QĐ414/2024	TH009546	
188	Phan Thị Hoài Thương	Nữ	18/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2344/QĐ414/2024	TH009547	
189	Nguyễn Thị Thương	Nữ	17/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	2345/QĐ414/2024	TH009548	
190	Võ Thị Thúy	Nữ	03/11/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2346/QĐ414/2024	TH009549	
191	Hoàng Thị Thúy	Nữ	23/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2347/QĐ414/2024	TH009550	
192	Đàm Thị Bích Thủy	Nữ	24/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2348/QĐ414/2024	TH009551	
193	Vì Thị Hồng Tiến	Nữ	10/02/1999	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2349/QĐ414/2024	TH009552	
194	Nguyễn Thị Toàn	Nữ	18/02/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2350/QĐ414/2024	TH009553	
195	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2351/QĐ414/2024	TH009554	
196	Nguuyễn Huyền Trang	Nữ	16/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2352/QĐ414/2024	TH009555	
197	Quang Anh Tuấn	Nam	14/7/2000	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2353/QĐ414/2024	TH009556	
198	Phan Thanh Tùng	Nam	24/7/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2354/QĐ414/2024	TH009557	
199	Lê Thị Tố Uyên	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2355/QĐ414/2024	TH009558	
200	Hồ Trang Uyên	Nữ	24/02/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2356/QĐ414/2024	TH009559	
201	Nguyễn Thị Vân	Nữ	22/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2357/QĐ414/2024	TH009560	
202	Nguyễn Thị Tiểu Yến	Nữ	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2358/QĐ414/2024	TH009561	

